

KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng 1,1%, Dầu khí và Bất động sản dẫn dắt thị trường

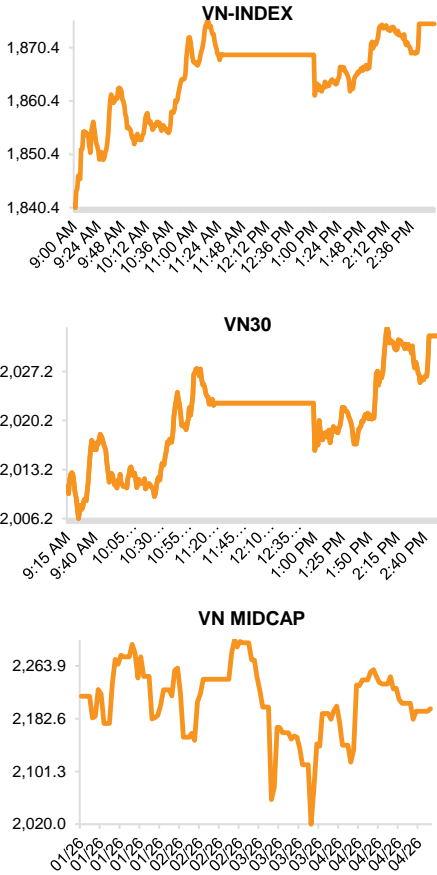
Phiên giao dịch ngày 05/05/2026 ghi nhận VN-Index đóng cửa tại 1.874,9 điểm, tăng 20,8 điểm (+1,1%). Dù chỉ số tăng, độ rộng thị trường nghiêng về phía giảm với 92 mã tăng, 207 mã giảm và 57 mã đứng giá, cho thấy áp lực chốt lời vẫn lan rộng ở nhóm vừa và nhỏ trong khi dòng tiền tập trung kéo mạnh các mã vốn hóa lớn.

Chỉ số VN30 tăng 0,9% lên 2.032,3 điểm nhờ lực đỡ từ các cổ phiếu trụ, trong khi HNX-Index giảm 1,0% xuống 247,4 điểm. Thanh khoản khớp lệnh trên HoSE đạt hơn 18,9 nghìn tỷ VND, tăng 11,7% so với phiên trước, duy trì trên ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất.

Sáu trong 17 nhóm ngành tăng điểm. Dầu khí dẫn đầu thị trường với mức tăng 4,2%, theo sau là Bất động sản tăng 3,3%, đóng vai trò nâng đỡ chỉ số. Hàng hóa & Dịch vụ công nghiệp tăng 1,5%, Dịch vụ tiện ích tăng 0,8% và Công nghệ tăng 0,6%. Ở chiều giảm, Viễn thông giảm 1,5%, Hóa chất giảm 1,2%, Xây dựng & Vật liệu giảm 1,2%.

Khối ngoại bán ròng đạt 997,1 tỷ VND trên HoSE với mã ACB chịu áp lực lớn nhất với 426,4 tỷ VND, tiếp theo là HPG (284,6 tỷ VND). Ở chiều mua, lực cầu tập trung tại POW (143,0 tỷ VND), VHM (69,2 tỷ VND), và PVT (68,5 tỷ VND). Quy mô bán ròng tiếp tục tập trung ở nhóm ngân hàng, thép và công nghệ blue-chip.

Khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index đang tiệm cận vùng cản 1,880 điểm, đây là ngưỡng tạo áp lực chốt lời và có thể kích hoạt rung lắc điều chỉnh trong ngắn hạn. Nhà đầu cần nhắc tạm dừng các nhịp tăng để hạ dần tỷ trọng, ưu tiên chốt lời các vị thế đạt kỳ vọng hoặc cổ phiếu cơ bản yếu, đồng thời hạn chế margin khi chỉ số chưa vượt rõ ràng vùng này; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Nên chờ tín hiệu xác nhận trước khi giải ngân, hoặc khi VN-Index vượt và duy trì trên 1,880 điểm kèm thanh khoản để giải ngân 20–30% theo xu hướng, hoặc khi điều chỉnh về vùng hỗ trợ 1,780–1,800 điểm để mua từng phần các cổ phiếu vốn hóa lớn, thanh khoản cao, tránh giải ngân khi thị trường giằng co sát vùng đỉnh.



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.874,9	247,4	127,3
1 ngày (%)	1,1	-1,0	-0,4
1 tháng (%)	11,3	-0,5	0,6
Từ 2026	5,1	-0,5	5,2
1 năm (%)	51,2	16,3	37,8
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	331	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,9	1,0	0,4
Số mã tăng	96	48	101
Số mã giảm	214	89	131
Số mã tham chiếu	92	159	510

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,4	167,5	3,7	1,2	3,7	-3,5	30,4	95,0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	6,9	20,0	5,0	-0,5	0,3	-8,7	12,4	2,0
Năng lượng	2,5	14,9	2,0	4,7	1,2	46,4	117,0	143,0
Tài chính	36,3	11,7	1,7	-0,3	3,1	0,7	29,7	24,7
Chăm sóc sức khỏe	0,4	17,1	2,5	-0,3	-3,6	-3,0	7,2	48,3
Công nghiệp	6,6	23,7	4,1	0,4	3,9	-4,5	36,9	41,5
Công nghệ thông tin	1,7	13,4	3,1	0,7	0,1	19,9	-16,8	-8,4
Vật liệu xây dựng	6,0	18,2	1,8	-1,1	2,9	12,6	26,8	-6,5
Bất động sản	31,3	96,6	7,9	3,6	41,9	22,7	366,7	5,9
Dịch vụ tiện ích	3,8	14,1	2,2	1,1	-0,8	6,2	25,9	20,4

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ:** Đơn đặt hàng nhà máy tháng 3 tăng 3,7% svck và 1,5% so với tháng trước (tháng 2: +0,3%), mức tăng tháng lớn nhất kể từ tháng 11, vượt xa dự báo +0,5%, nhờ nhu cầu thiết bị điện tử tăng mạnh theo làn sóng đầu tư AI. Thâm hụt thương mại thu hẹp xuống 57,3 tỷ USD (tháng 2: 60,5 tỷ USD), với xuất khẩu đạt 314,8 tỷ USD và nhập khẩu đạt 372,1 tỷ USD.
- **EU:** PMI sản xuất S&P Global eurozone tháng 4 tăng lên 52,2 (tháng 3: 51,6), được thúc đẩy bởi tích trữ nguyên liệu thô trước lo ngại gián đoạn cung ứng Trung Đông, với đơn hàng mới tăng nhanh nhất trong bốn năm. Niềm tin kinh doanh giảm xuống mức thấp nhất kể từ cuối 2024.
- **IMF:** Giám đốc điều hành Kristalina Georgieva nhận định kinh tế toàn cầu vẫn duy trì đà tăng trưởng nhưng đối mặt với rủi ro Trung Đông kéo dài sang năm 2027. Trong kịch bản giá dầu leo thang lên ~125 USD/thùng, các dự báo tham chiếu về tăng trưởng 3.1% goes to lạm phát 4.4% sẽ không còn khả thi, qua đó nhấn mạnh tầm quan trọng của hạ nhiệt xung đột goes to phối hợp chính sách kịp thời.

Tin vĩ mô trong nước

- Moody's nâng triển vọng tín nhiệm Việt Nam từ "Ổn định" lên "Tích cực", duy trì xếp hạng Ba2. Tổ chức ghi nhận tiến bộ trong quản trị và hiệu quả pháp lý là động lực chính, cho thấy Việt Nam đang trên lộ trình có thể được nâng bậc tín nhiệm trong trung hạn.
- Thủ tướng Lê Minh Hưng chủ trì phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 ngày 4/5, tập trung đánh giá tình hình kinh tế-xã hội bốn tháng đầu năm, tiến độ giải ngân đầu tư công và các nhiệm vụ trọng tâm tháng 5.
- Tại phiên họp Chính phủ thường kỳ ngày 4/5, Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng ghi nhận nỗ lực của Ngân hàng Nhà nước trong chỉ đạo các ngân hàng thương mại giảm lãi suất cho vay, đồng thời yêu cầu duy trì mặt bằng lãi suất ở mức thấp nhất có thể để hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế.

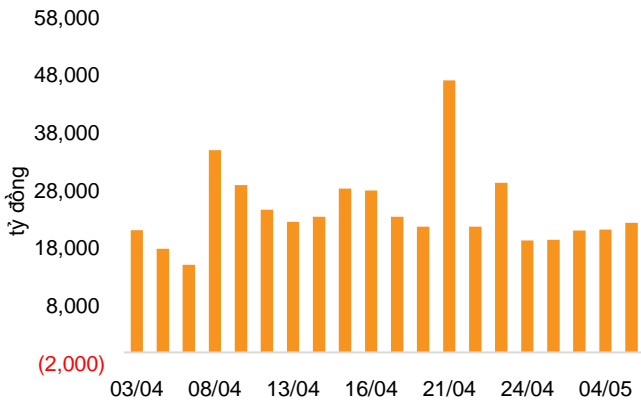
Tin ngành và doanh nghiệp

- **MSN:** LNST Q1/26 đạt 2,0 nghìn tỷ đồng (tăng 100,0% svck). Dự báo sơ bộ nửa đầu năm 2026, doanh thu thuần đạt 51,5 nghìn tỷ đồng (tăng 38,0% svck) và LNST đạt 4,6 nghìn tỷ đồng (tăng 76,0% svck). Đối với WCM, doanh thu dự kiến tăng 27,0% svck nhờ tăng trưởng doanh số tại các cửa hàng hiện hữu (LFL) và mở mới 700 cửa hàng; biên LNST cải thiện 120 điểm cơ bản lên mức 1,5%.
- **MSR:** LNST Q1/26 đạt 537,0 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2025: lỗ 222,0 tỷ đồng) nhờ giá vonfram tăng và hiệu quả vận hành cải thiện. Dự báo sơ bộ lợi nhuận Q2/26 đạt khoảng 690,0 tỷ đồng, với kỳ vọng tăng tốc từ Q3 sau khi điều chỉnh giấy phép khai thác lên 28,0 triệu tấn.
- **PLX:** Doanh thu thuần Q1/26 đạt 98,7 nghìn tỷ đồng (tăng 45,0% svck). Tuy nhiên, doanh nghiệp ghi nhận lỗ sau thuế 662,0 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2025: lãi 211,0 tỷ đồng) do biên lợi nhuận gộp thu hẹp về mức 3,7% (cùng kỳ năm 2025: đạt 5,5%).

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

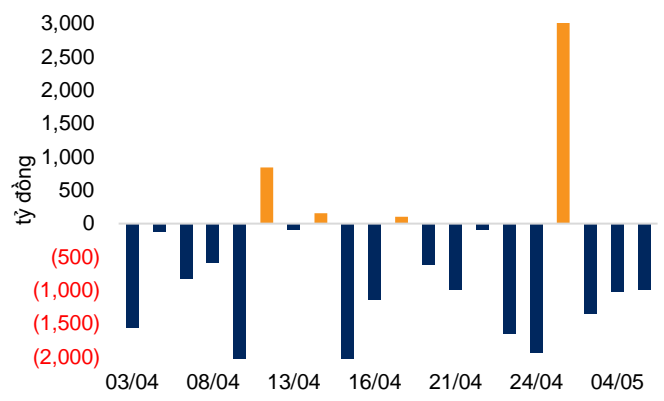
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 4/5/2026	Việt Nam	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 4T26
Thứ Sáu, 7/5/2026	Mỹ	Báo cáo việc làm phi nông nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp tháng 4/2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



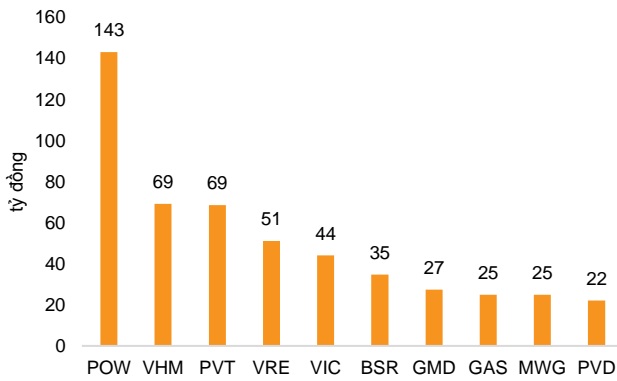
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



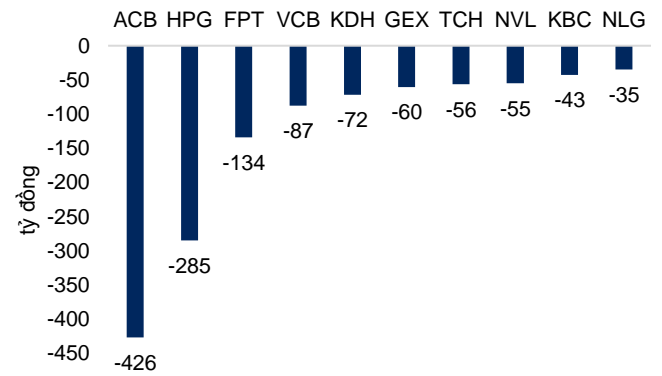
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



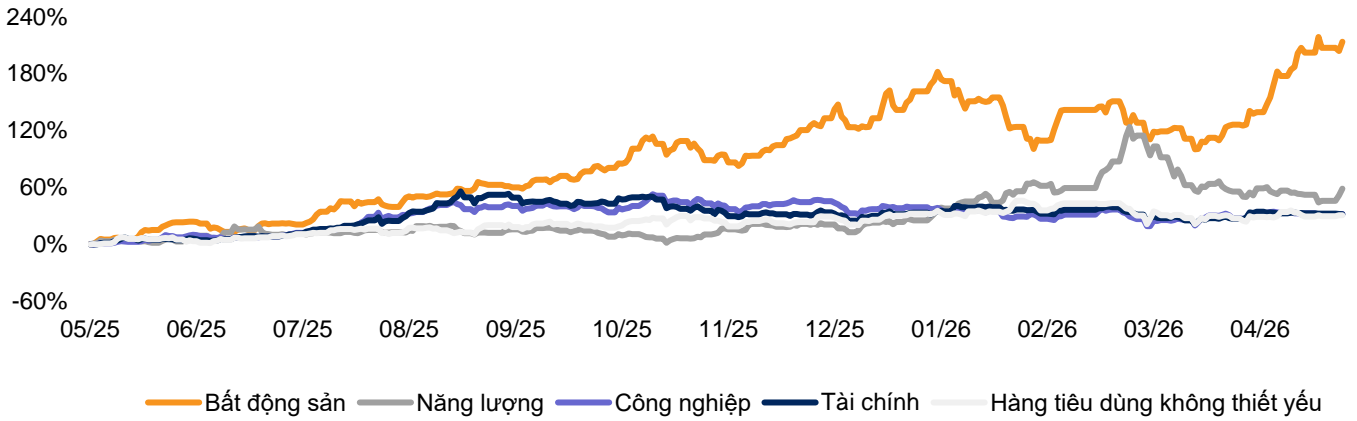
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,1%	3,6%	16,5	1,6	-13,6%	2,3%	144.106	1,5%	17.878	1,0%	6,5%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,1%	-4,5%	25,1	3,5	14,6%	1,2%	10.442	6,7%	-21.012	-2,4%	-11,7%
Indonesia	JCI Index	1,2%	-18,4%	14,4	1,8	12,4%	3,2%	1.032	6,8%	-2.827	-2,2%	-5,6%
Singapore	FSTAS Index	-0,2%	6,1%	17,6	1,5	9,0%	4,4%	1.560	1,8%	1.125	0,6%	0,9%
Malaysia	FBME Index	0,3%	4,7%	16,9	1,5	8,3%	3,7%	715	3,4%	370	1,7%	6,0%
Philippines	PCOMP Index	-0,4%	-3,9%	8,5	1,0	10,6%	3,8%	102	5,8%	-67	-2,5%	-9,4%
Thái Lan	SET Index	-0,5%	18,0%	12,8	1,4	8,5%	4,4%	2.041	1,6%	560	-0,6%	0,5%
Việt Nam	VN-Index	1,1%	5,1%	14,4	2,1	15,3%	1,3%	909	4,1%	-1.691	0,0%	-1,4%

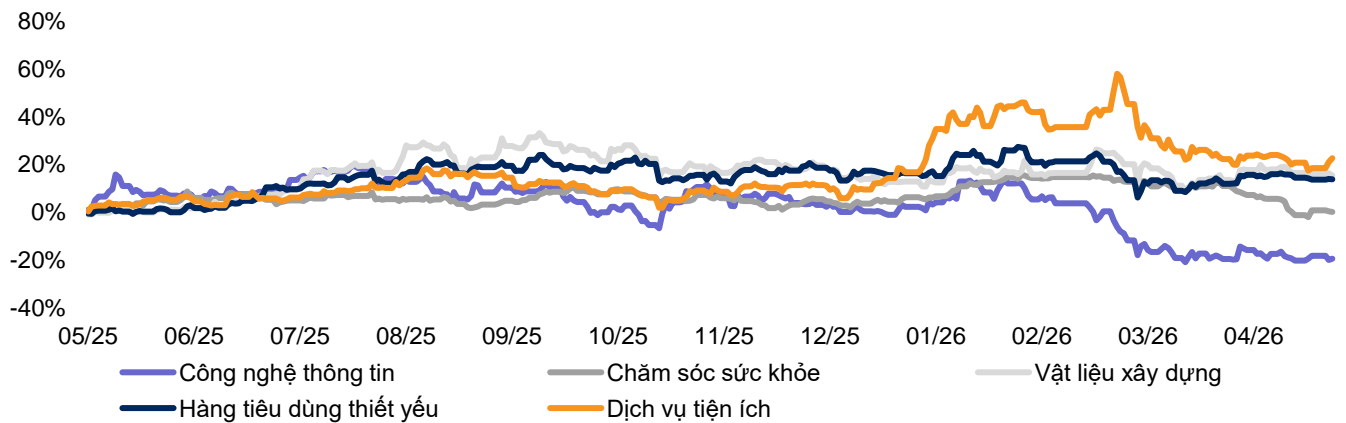
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



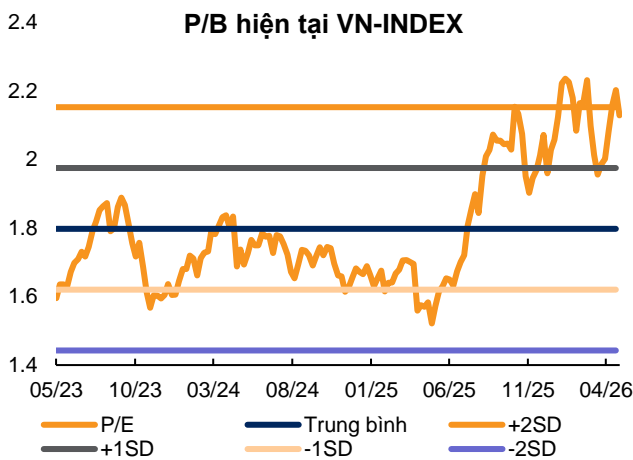
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)

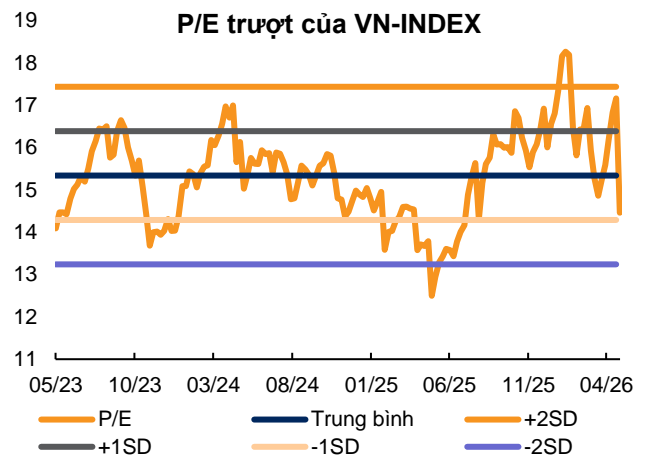


Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Hình 11: P/E TRƯỢT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

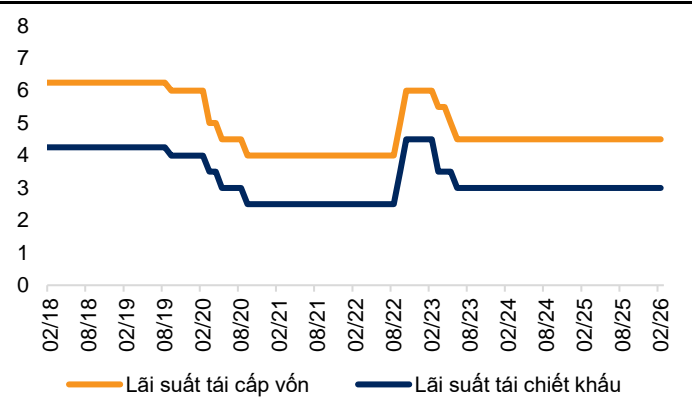
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,05	-0,1	-0,2	24,6	67,6
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	6,65	4,2	-17,9	303,0	64,2
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,90	-1,6	-10,5	-16,4	58,6
USD/VND	26.339	0,1	0,0	-0,2	-1,4
DXY	98,24	0,1	-1,8	-0,1	-1,8
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,37	0,0	1,2	4,9	3,6
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,93	0,8	1,6	11,2	3,3

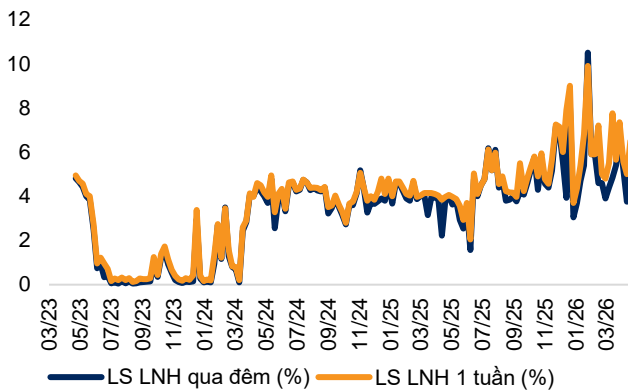
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



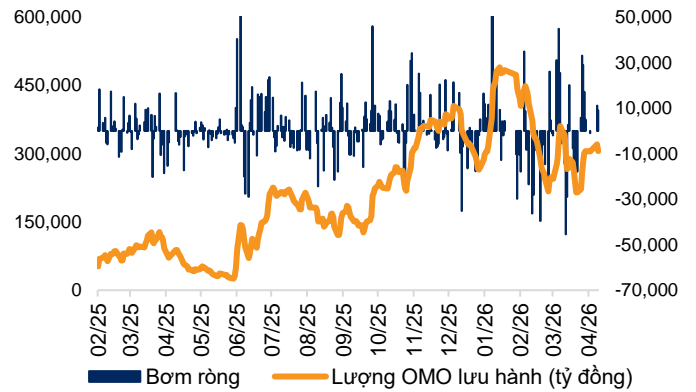
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



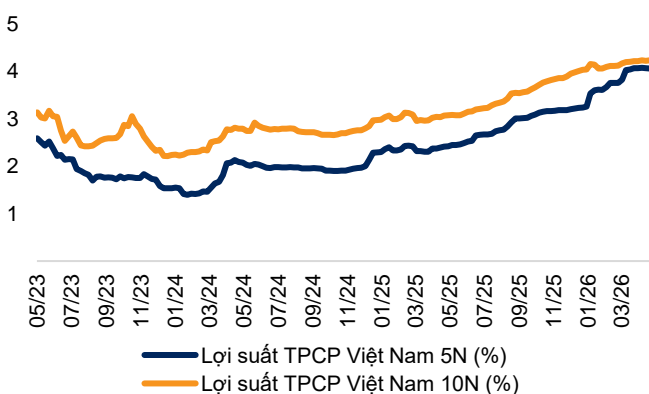
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUÁ KÈNH OMO



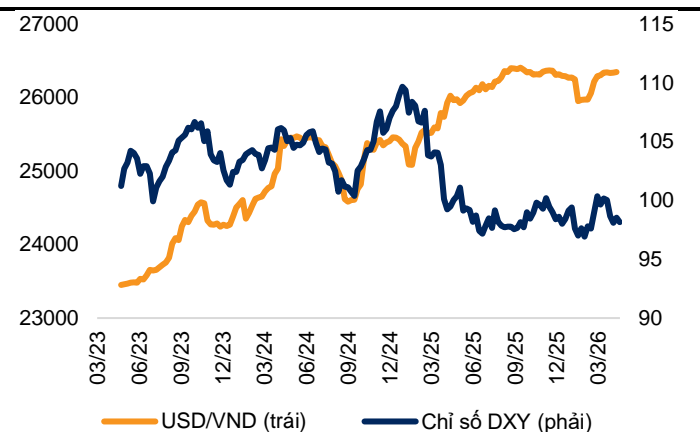
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-2,2%	-6,7%	82,1%
Brent Crude	-1,4%	3,5%	87,3%
JKM LNG	-2,3%	-10,3%	73,8%
Henry Hub LNG	-0,2%	-4,9%	62,8%
NW Thermal Coal	1,5%	-6,4%	-13,9%
Singapore Platt FO	0,9%	5,0%	66,8%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	0,8%	-1,8%	37,5%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	0,6%	0,8%	128,3%
Bạch kim	1,4%	1,3%	107,0%

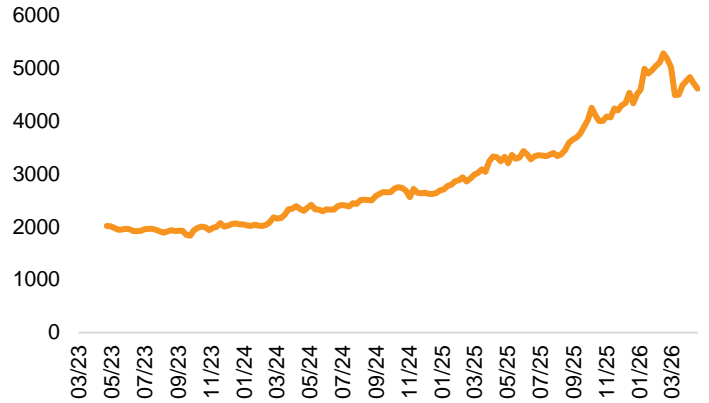
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	24,7%	661,3%
Đồng	1,9%	5,7%	26,8%
Nhôm	1,6%	0,1%	49,3%
Niken	-0,5%	12,8%	27,3%
Kẽm	-0,9%	0,4%	3,7%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,1%	0,3%	-3,7%
Quặng sắt	0,9%	-0,5%	7,0%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	4,6%	1,2%	-9,9%
Arabica	0,1%	2,3%	-23,6%
Đường	0,2%	2,1%	-12,3%
Cacao	8,3%	17,5%	-58,2%
Dầu cọ	1,9%	-2,8%	NA
Bông	-1,6%	13,6%	14,8%
Sữa bột	0,0%	-4,5%	-9,1%
Lúa mì	0,6%	5,8%	23,1%
Đậu tương	-0,3%	3,5%	16,0%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	-2,2%	1,9%	31,7%
Urê	0,0%	13,4%	108,0%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-1,3%	1,4%	-1,4%
Gia súc	-0,5%	2,3%	19,3%

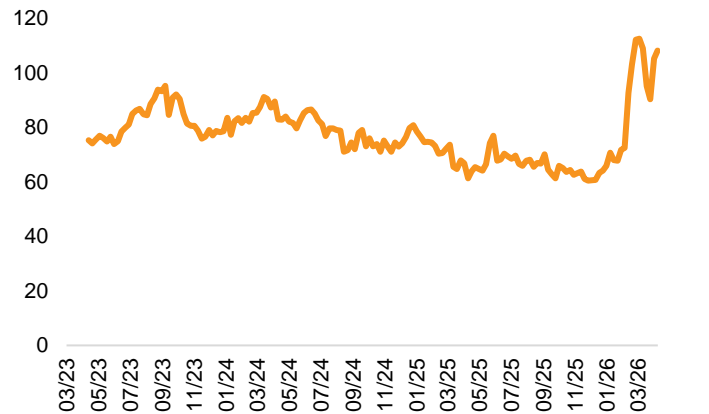
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



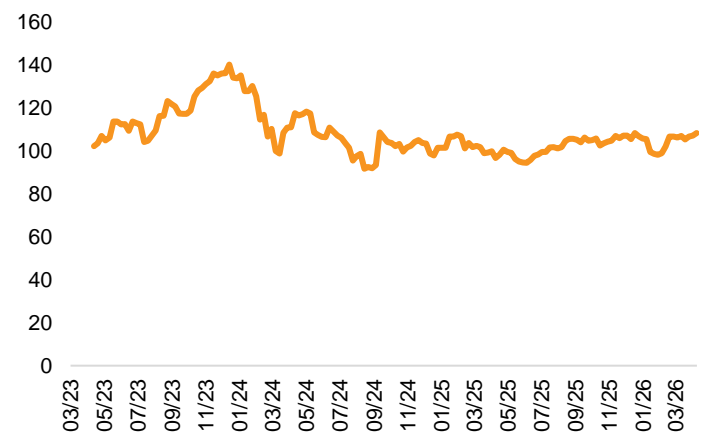
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.095	2,3	2.867	44.800	73.300	64,8%	1,2%	15,0	2,3	17%
AST	120	0,0	4	70.300	85.400	25,0%	3,6%	10,8	4,6	47%
HVN	2.641	1,3	572	22.350	43.400	97,0%	2,8%	8,8	11,7	
VJC	4.067	8,2	959	181.000	113.600	-36,7%	0,6%	41,0	4,3	10%
Bán lẻ										
BAF	415	2,9	195	35.950	37.200	3,5%		56,8	2,7	4%
DGW	365	4,5	92	43.500	49.600	16,3%	2,3%	14,9	2,6	19%
FRT	963	2,6	162	148.900	150.300	1,2%	0,2%	27,7	5,7	28%
MCH	6.637	2,0		135.000	147.000	10,4%	1,5%	25,5	10,2	42%
MWG	4.729	24,8	6	84.800	96.300	14,7%	1,2%	15,2	3,5	25%
PNJ	1.310	6,8	6	67.400	109.900	64,0%	1,0%	9,9	2,4	28%
QNS	645	0,2	263	46.200	53.400	19,9%	4,3%	7,6	1,3	18%
SAB	2.292	1,6	951	47.050	59.900	33,7%	6,4%	12,9	2,7	21%
VHC	532	2,7	428	62.400	71.300	17,5%	3,2%	9,4	1,4	16%
VNM	4.850	13,5	2.481	61.100	74.800	27,1%	4,7%	13,9	3,9	28%
Tài chính										
ACB	4.409	11,7	133	22.600	31.300	42,3%	3,8%	7,1	1,2	18%
BID	11.212	13,1	1.520	40.550	47.200	17,5%	1,1%	9,2	1,6	18%
CTG	10.413	13,7	497	35.300	49.000	39,7%	0,9%	7,2	1,5	22%
HDB	5.019	14,3	263	26.400	39.500	52,1%	2,4%	7,2	1,6	25%
LPB	5.457	2,8	224	48.100	33.400	-24,3%	6,2%	12,9	2,9	23%
MBB	7.939	23,3	22	25.950	32.900	28,7%	1,9%	7,5	1,5	21%
STB	4.769	23,0	838	66.600	45.700	-30,5%	0,9%	16,4	2,0	8%
TCB	8.962	16,0	0	33.300	40.300	24,0%	3,0%	9,1	1,3	16%
TPB	1.712	7,9	94	16.250	17.800	15,4%	5,9%	6,1	1,0	18%
VCB	19.010	21,0	1.884	59.900	69.300	16,4%	0,8%	13,9	2,1	16%
VIB	2.062	4,0	2	15.950	23.600	53,6%	5,6%	7,2	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.437	16,7	458	28.000	37.100	34,3%	1,8%	8,4	1,3	16%
Dệt may										
MSH	154	0,8	65	36.100	40.600	23,5%	11,1%	6,6	2,1	33%
TCM	97	1,2	2	22.900	29.800	32,3%	2,2%	11,1	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.095	1,8	693	53.300	68.600	30,8%	2,1%	16,4	2,5	16%
GMD	1.257	6,2	91	77.600	72.000	-4,6%	2,6%	18,9	2,4	13%
HAH	364	4,9	78	56.700	55.400	-0,9%	1,4%	7,9	2,1	29%
VSC	305	7,6	146	21.450	19.100	-8,6%	2,3%	29,3	1,6	6%
IDC	646	5,0	209	44.800	45.600	5,1%	3,3%	9,1	2,5	31%
KBC	1.232	4,8	489	34.450	30.000	-11,8%	1,1%	21,0	1,3	7%
PHR	328	1,1	116	63.800	68.400	9,3%	2,1%	13,1	2,0	16%
VTP	433	1,9	193	65.900	129.200	97,3%	1,2%	31,3	6,2	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	764	12,1	327	53.000	128.300	147,7%	5,7%	8,2	1,3	17%
HPG	7.959	44,8	2.092	27.300	30.000	11,7%	1,8%	9,9	1,5	16%
Dầu khí										
BSR	5.087	21,0	2.420	26.750	16.700	-35,9%	1,6%	10,2	2,2	9%
GAS	7.121	9,5	3.335	77.700	78.400	3,5%	2,6%	16,2	2,7	18%
OIL	581	4,7	36	14.800	14.800	1,7%	1,7%	43,1	1,5	3%
PLX	1.894	11,7	103	39.250	47.700	24,6%	3,1%	28,7	1,9	10%
PVD	697	9,6	266	33.000	32.600	6,4%	7,6%	15,7	1,1	7%
PVS	785	13,8	259	40.400	41.800	5,1%	1,6%	10,7	1,3	13%
PVT	424	9,5	152	23.750	23.400	-0,5%	1,0%	9,8	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	686	10,8	304	26.550	22.700	-11,2%	3,3%	15,7	1,6	10%
DCM	857	9,9	337	42.600	40.000	-1,4%	4,7%	11,0	2,0	19%
DDV	146	2,0	66	26.300	39.700	54,4%	3,4%	6,1	1,7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	69	0,8	33	22.500	34.100	53,8%	2,2%	133,9	1,5	1%
Điện										
POW	1.590	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	360	2,9	109	25.600	37.400	48,0%	2,0%	14,2	1,4	10%
PC1	299	8,6	101	19.150	26.500	38,4%	0,0%	8,6	1,2	15%
REE	1.251	3,0	0	60.800	76.600	27,6%	1,6%	12,5	1,6	13%
Bất động sản										
DXG	649	9,8	193	15.350	18.300	32,2%	13,0%	72,2	1,2	2%
KDH	1.040	4,6	230	24.400	41.800	72,5%	1,2%	24,4	1,5	6%
NLG	498	3,7	45	27.000	42.200	58,0%	1,7%	20,0	1,0	6%
VHM	23.588	26,7	9.915	151.200	93.600			9,6	2,4	28%
VRE	3.038	7,8	1.106	35.200	32.000	-6,1%	3,0%	11,6	1,6	15%
Công nghệ										
FPT	4.807	37,7	862	74.300	118.200	60,4%	1,3%	13,1	3,2	27%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA